**PHỤ LỤC V**

CHU KỲ KIỂM ĐỊNH
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**CHU KỲ KIỂM ĐỊNH**

**1. Nguyên tắc xác định chu kỳ kiểm định**

a) Năm sản xuất của xe được sử dụng làm căn cứ để xác định chu kỳ kiểm định.

*Ví dụ: xe cơ giới có năm sản xuất 2025 thì:*

*- Đến hết 31/12/2027 được tính là đã sản xuất đến (trong thời gian) 2 năm (2027 - 2025 = 02 năm).*

*- Từ 01/01/2028 được tính là đã sản xuất trên 2 năm (2028 - 2025 = 03 năm).*

b) Xe cơ giới kiểm định lần tiếp theo có thời hạn kiểm định tính theo chu kỳ định kỳ nhỏ hơn thời hạn kiểm định của chu kỳ kiểm định lần gần nhất trước đó thì thời hạn kiểm định cấp lần tiếp theo được cấp bằng với thời hạn kiểm định của chu kỳ kiểm định lần gần nhất trước đó tương ứng với “Loại phương tiện” trong Bảng chu kỳ kiểm định nhưng tính từ ngày kiểm định cấp chu kiểm định lần gần nhất trước đó.

*Ví dụ: xe ô tô đến 08 chỗ (không kể chỗ của người của lái xe) không kinh doanh vận tải kiểm định và cấp chu kỳ đầu ngày 10/05/2025 được cấp giấy chứng nhận kiểm định với chu kỳ là 36 tháng, hạn kiểm định đến ngày 09/05/2028; đến ngày 20/05/2025 xe đến kiểm định lại để cấp giấy chứng nhận kiểm định tương ứng với xe kinh doanh vận tải thì thời hạn kiểm định được cấp như sau:*

*Chu kỳ kiểm định lần đầu của xe đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) có kinh doanh vận tải là 24 tháng được tính từ ngày kiểm định và cấp chu kỳ đầu là ngày 10/05/2025, do đó thời hạn kiểm định được cấp cho xe là: 09/05/2027.*

**2. Bảng chu kỳ kiểm định**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại phương tiện** | **Chu kỳ (tháng)** |
| **Chu kỳ đầu (1)** | **Chu kỳ định kỳ (2)** |
| **1. Ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người của lái xe) không kinh doanh vận tải** | 36 |  |
| 1.1 | Thời gian sản xuất đến 07 năm |  | 24 |
| 1.2 | Thời gian sản xuất trên 07 năm đến 20 năm |  | 12 |
| 1.3 | Thời gian sản xuất trên 20 năm |  | 06 |
| **2. Ô tô chở người các loại đến 08 chỗ (không kể chỗ của người của lái xe) có kinh doanh vận tải** | 24 |  |
| 2.1 | Thời gian sản xuất đến 05 năm |  | 12 |
| 2.2 | Thời gian sản xuất trên 05 năm |  | 06 |
| 2.3 | Có cải tạo (3) | 12 | 06 |
| **3. Ô tô chở người các loại trên 08 chỗ (không kể chỗ của người của lái xe) và ô tô chở người chuyên dùng** | 24 |  |
| 3.1 | Thời gian sản xuất đến 05 năm |  | 12 |
| 3.2 | Thời gian sản xuất trên 05 năm |  | 06 |
| 3.3 | Có cải tạo (3) | 12 | 06 |
| 3.4 | Ô tô chở người các loại trên 08 chỗ (không kể chỗ của người của lái xe), đã sản xuất từ 15 năm trở lên (kể cả ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người của lái xe) đã cải tạo thành ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người của lái xe)) |  | 03 |
| **4. Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo, rơ moóc, sơmi rơ moóc** | 24 |  |
| 4.1 | Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo có thời gian sản xuất đến 07 năm; rơ moóc, sơmi rơ moóc có thời gian sản xuất đến 12 năm |  | 12 |
| 4.2 | Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo có thời gian sản xuất trên 07 năm; rơ moóc, sơmi rơ moóc có thời gian sản xuất trên 12 năm |  | 06 |
| 4.3 | Có cải tạo (3) | 12 | 06 |
| **5. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ** | 18 | 12 |
| **6. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ** | 12 | 06 |
| **7. Xe máy chuyên dùng** | 18 | 12 |
| **8. Xe mô tô, xe gắn máy** | **Chu kỳ kiểm định** (tháng) |
| 8.1 | Thời gian sản xuất đến 05 năm | 60 *(4)* |
| 8.2 | Thời gian sản xuất trên 05 năm đến 12 năm | 24 |
| 8.3 | Thời gian sản xuất trên 12 năm | 12 |

***Hướng dẫn thực hiện:***

*(1) Chu kỳ đầu áp dụng như sau:*

*- Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu;*

*- Xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng thuộc đối tượng kiểm định lần đầu (có năm sản xuất đến năm được cấp giấy chứng nhận kiểm định lần đầu dưới 03 năm (năm sản xuất cộng 02 năm));*

*(2) Áp dụng đối với xe kiểm định định kỳ; xe không thuộc đối tượng được áp dụng chu kỳ đầu;*

*(3) Áp dụng đối với xe cơ giới có cải tạo là xe cơ giới thực hiện cải tạo chuyển đổi công năng hoặc thay đổi một trong các hệ thống: lái, phanh (trừ trường hợp lắp thêm bàn đạp phanh phụ).*

*(4) 60 tháng tính từ ngày xuất xưởng xe mô tô, xe gắn máy. Trường hợp xe mô tô, xe gắn máy trong cơ sở dữ liệu không có thông tin về ngày xuất xưởng thì tính từ ngày 31 tháng 12 của năm sản xuất xe.*